

ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



ĐỀ TÀI:

**THỰC TRẠNG VAY NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2010-2018 VÀ CÁC BIỆN PHÁP SỬ DỤNG NỢ VAY NƯỚC
NGOÀI HIỆU QUẢ**

Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS Nguyễn Thị Kim Chi

Lớp: QH2017E – KTQT – CLC – 2

Sinh viên thực hiện: Phạm Quỳnh Anh

Bùi Mạnh Hùng

Trần Mậu Hưng

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	v
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết	1
2. Tình hình nghiên cứu	2
3. Mục tiêu nghiên cứu	4
4. Đối tượng nghiên cứu	4
5. Phạm vi nghiên cứu.....	4
6. Câu hỏi nghiên cứu	4
7. Đóng góp của nghiên cứu	4
8. Phương pháp nghiên cứu	4
9. Kết cấu nghiên cứu.....	5
Chương 1: Cơ sở lý thuyết về vay nợ nước ngoài	6
1.1. Các khái niệm về vay nợ nước ngoài.....	6
1.2. Phân loại nợ.....	7
1.2.1. Phân loại nợ nước ngoài theo chủ thể đi vay.....	7
1.2.2. Phân loại nợ nước ngoài theo chủ thể cho vay nợ	8
1.2.3. Phân loại nợ nước ngoài theo thời hạn vay.....	9
1.2.4. Phân loại nợ nước ngoài theo lãi suất.....	9
1.3 Cơ chế vay nợ nước ngoài	9
1.3.1 Quy trình đi vay	9

1.3.2 Chế độ báo cáo thống kê khoản vay nước ngoài của bên đi vay	10
1.3.3 Đối tượng đi vay	11
1.4. Tác động của nợ nước ngoài	11
1.4.1 Vốn vay nước ngoài và tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội	11
1.4.2. Vốn vay nước ngoài với tỷ giá và cán cân thanh toán quốc tế	12
1.5. Các tiêu chí đánh giá nợ nước ngoài.....	12
1.5.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức độ nợ nước ngoài.....	12
1.5.2. Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu nợ nước ngoài	13
Chương 2: Thực trạng vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018	15
2.1. Cơ cấu nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018	15
2.1.1. ODA	15
2.1.2. Trái phiếu quốc tế	17
2.1.3. Vay thương mại qua các hình thức song phương và đa phương ...	18
2.2. Quy mô nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010-2018.....	20
2.2.1. Giai đoạn 2010 – 2013	22
2.2.2. Giai đoạn 2013 – 2018.....	24
2.3. Đánh giá mức độ vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018.....	27
Chương 3: Đề xuất các biện pháp sử dụng nợ vay nước ngoài hiệu quả cho	32
Việt Nam	32
3.1. Các biện pháp đảm bảo khả năng tiếp nhận nợ vay nước ngoài.....	32
3.1.1. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững	32
3.1.2. Gia tăng dự trữ ngoại hối	32

3.2. Các biện pháp sử dụng vốn vay hiệu quả	33
3.2.1. Kiểm soát nợ nước ngoài	33
3.2.2. Các biện pháp nhằm sử dụng nợ nước ngoài	34
KẾT LUẬN	36
TÀI LIỆU THAM KHẢO	38

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á (Asian Development Bank)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FPI	Đầu tư gián tiếp nước ngoài (Foreign Portfolio Investment)
GDP	Tổng sản phẩm nội địa (Gross Domestic Product)
ICOR	Hệ số sử dụng vốn (Incremental Capital – Output Ratio)
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance)
VDB	Ngân hàng phát triển Việt Nam (Vietnam Development Bank)
WB	Ngân hàng thế giới (World Bank)

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1: Nợ nước ngoài của Chính phủ theo từng bên cho vay năm 2018	17
Bảng 2.2: Tổng vay nợ nước ngoài Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018	18
Bảng 2.3: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2014 – 2018	26
Bảng 2.4: Tiêu chí đánh giá mức độ nợ nước ngoài của World Bank	27
Bảng 3.1: Biến động ICOR của Việt Nam, 2010 – 2018	29

DANH MỤC CÁC HÌNH

	Trang
Hình 2.1: Biểu đồ thể hiện khối lượng vốn ODA mà Việt Nam tiếp nhận và lượng vốn vay ODA trên GNI	13
Hình 2.2: Cơ cấu vốn ODA theo ngành và lĩnh vực (2011 – 2015)	14
Hình 2.3: Biểu đồ thể hiện khối lượng trái phiếu Việt Nam phát hành trong giai đoạn 2010-2018 theo từng khu vực	16
Hình 2.4: Biểu đồ tổng vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018	20
Hình 2.5: Vay và trả nợ của Chính phủ giai đoạn 2010 – 2013	21

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết

Trong những năm gần đây, đi kèm với quá trình phát triển và đa dạng hoá các quan hệ kinh tế quốc tế theo hướng toàn cầu hoá thì việc huy động tối đa nguồn nội lực và sử dụng vốn vay nước ngoài ngày càng được quan tâm, trở thành một bộ phận quan trọng của chiến lược và chính sách phát triển kinh tế xã hội của các nước. Đặc biệt là đối với khu vực các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Vốn nước ngoài là một nhân tố cực kỳ quan trọng và cần thiết cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở bất kì một nước hay một nền kinh tế đang phát triển nào, nhất là trong bối cảnh mở của nền kinh tế sâu rộng, toàn cầu hóa nhanh chóng như hiện nay. Nhờ có vốn vay nước ngoài một số nước đã đạt được nhiều thành công trong phát triển kinh tế. Song một số nước khác, do trình độ quản lý kém, nạn tham nhũng trầm trọng thì vay nợ nước ngoài không những không có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng mà đã trở thành gánh nặng nợ, gây ra những hiểm họa, nguy cơ khủng hoảng vô cùng to lớn đối với đất nước.

Tại Việt Nam, quản lý nợ nước ngoài chỉ thực sự được bắt đầu từ năm 1993 khi Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ hợp tác đa phương với các tổ chức tín dụng lớn trên thế giới như WB, IMF và ADB. Số lượng vay, số khoản vay, tính đa dạng của hình thức vay và trả nợ của Việt Nam đang tăng dần lên về quy mô và số lượng. Thực trạng, diễn biến của vấn đề vay nợ nước ngoài dần trở nên phức tạp và khó kiểm soát hơn bao giờ hết, khi Việt Nam tích cực tham gia vào xu hướng toàn cầu hóa. Hiện nay, Việt Nam là quốc gia với thu nhập trung bình thấp với tốc độ phát triển kinh tế cao. Sự tăng trưởng nhanh chóng về mặt kinh tế khiến cho nhu cầu vay vốn ngày càng tăng lên. Cơ cấu vay nợ nước ngoài cũng dần đa dạng hơn và các đối tác cho vay cũng nhiều hơn.

Do vậy, nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài “Thực trạng vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010-2018 và các biện pháp sử dụng nợ vay nước ngoài hiệu quả” phân tích thực trạng, tình hình vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010-2018 để đưa ra các giải pháp, sử dụng nợ vay nước ngoài của Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu

Phạm Thị Kim Huế trong bài “Quản lý nợ nước ngoài của Chính phủ Việt Nam” (2012) đã phân tích thực trạng nợ nước ngoài của Chính phủ và công tác quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam trong một thời gian dài và lấy năm 1990 làm mốc để so sánh, luận văn đã đưa ra những đánh giá có căn cứ về quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam. Tác giả đã chỉ ra rằng trong thời điểm nghiên cứu, Việt Nam chưa có các tiêu chí đánh giá mức độ nợ nần phù hợp với đặc điểm của Việt Nam, chưa xây dựng được giới hạn an toàn cho nợ vay nói chung và nợ nước ngoài nói riêng và đảm bảo được các cân đối vĩ mô của nền kinh tế mà mới chỉ tập trung vào việc sửa đổi, hoàn thiện cơ chế chính sách huy động nguồn hỗ trợ phát triển chính thức. Bài “Tăng cường công tác quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam” (Đào Thị Hồng Nhung, 2017) nghiên cứu quản lý nợ nước ngoài của Chính phủ thông qua các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và tài chính, chủ yếu nghiên cứu công tác quản lý nợ nước ngoài của Chính phủ Việt nam về huy động vốn vay nước ngoài, thực trạng từ năm 2011 – 2016 và nghiên cứu giải pháp cho giai đoạn 2017-2020. Nguyễn Thanh Tùng (2010) trong bài nghiên cứu “Quản lý nợ nước ngoài Việt Nam” đã phân tích thực trạng vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1990-2010. Bài viết cũng đã nêu được cấu trúc của vay nợ nước ngoài của Việt Nam thời kỳ đó. Cuốn “Nợ nước ngoài, những vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý ở Việt Nam” (Lê Quốc Huy và Lê Huy Trọng, 2003) tập trung trình bày những vấn đề lý luận và thực tế về quản lý vay và trả nợ nước ngoài của Việt Nam thời kỳ 1980-2000, cùng một số kinh nghiệm các nước về vay và trả nợ nước ngoài. Luận án tiến sĩ kinh tế “Một số vấn đề về chiến lược vay trả nợ nước ngoài ở Việt Nam” (2002) của tác giả Tạ Thị Thu, đã nghiên cứu những vấn đề lý luận, kinh nghiệm quốc tế về sự chu chuyển các luồng vay nợ quốc tế, thực trạng vay trả nợ của Việt Nam với trọng tâm là thu hút nguồn vốn vay bên ngoài cho đầu tư phát triển, khả năng tích lũy để thanh toán nợ trong giai đoạn 2002 – 2010. Nghiên cứu của Vũ Quang Việt “Về nợ nước ngoài của Việt Nam” (2010) tính toán và đưa ra kết luận về vay và trả nợ nước ngoài trong thời gian tới. Thứ nhất, tỷ lệ nợ nước ngoài trên GDP của nền kinh tế năm 2009 là 39%, đã vượt ngưỡng qua ngưỡng an toàn (ngưỡng nợ mà các thành viên trong Liên hiệp Châu Âu đã ký kết với nhau trong hiệp ước Maastricht vào năm 1992 là 30% nợ nước ngoài so với GDP). Tuy nhiên, điều này cũng không quá lo ngại bởi các khoản nợ nước ngoài của Việt Nam thường có thời gian dài (khoảng 10 năm) và có lãi suất thấp (dưới 6%). Trong việc trả nợ hiện nay thì năm phải trả nợ cao nhất là 2,1 tỷ vào năm 2016 nên việc trả nợ công không phải là vấn đề quá lo ngại. Thứ hai, nghiên cứu phân tích khả năng

chi trả trong ngắn hạn và dài hạn và đưa ra kết luận, nếu Việt Nam duy trì cách điều hành kinh tế như hiện nay thì có thể sẽ nhanh chóng mất khả năng chi trả nợ nước ngoài trong thời gian tới. Do đó, Việt Nam cần chỉnh đốn, giải quyết vấn đề nhập siêu như hiện nay, đồng thời cần khuyến cáo tất cả các doanh nghiệp quốc doanh thực hiện phương hướng đã đề ra.

Bài nghiên cứu “External Debt Management in Low - Income Countries” (Bangura Sheku và cộng sự, 2000) cho rằng đối với các quốc gia có thu nhập thấp, việc quản lý nợ nước ngoài hiệu quả trước hết phải bắt nguồn từ việc xác định chính xác nhu cầu vay nợ nước ngoài. Nhu cầu vay mượn cần phải được xây dựng dựa trên khả năng trả nợ; các chủ thể quản lý nợ nước ngoài là một hệ thống các cơ quan được sắp xếp từ thấp đến cao theo chức năng nhiệm vụ quản lý nợ. Luiz R. de Mello và Khaled A. Hussein trong nghiên cứu “Is foreign debt portfolio management efficient in emerging economies” (2001) cho rằng hiệu quả quản lý nợ nước ngoài là hiệu quả trong huy động nợ, trong việc sử dụng nợ nước ngoài và hiệu quả trong thanh toán các khoản nợ nước ngoài đã đến hạn. Nhóm tác giả đã nghiên cứu trên 13 quốc gia với phương pháp định lượng để đưa ra kết luận, dù quản lý như thế nào đi chăng nữa thì hiệu quả của quá trình này phải được thể hiện thông qua hiệu quả của khâu cuối cùng, đó là khâu trả nợ. Trong nghiên cứu “Optimal Foreign Borrowing Revisited”, nhóm tác giả Seung Huh, Tadashi Inoue và Hyun Hoon Lee (2010) đã kết luận việc vay nợ nước ngoài có vai trò ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các khoản đầu tư tài chính của các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, các dòng vốn nước ngoài có thể biến động bởi các cuộc khủng hoảng tài chính gần đây. Nghiên cứu đã đánh giá về mặt lý thuyết các hành vi vay vốn nước ngoài của các nước có nền kinh tế đang phát triển trong việc hình thành vốn nội địa và đề cập đến những tác động khác nhau trong chính sách cho vay các tổ chức tài chính quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc vay nước ngoài sẽ giúp tăng trưởng kinh tế, không phân biệt chính sách cho vay của các tổ chức tài chính quốc tế.

Hầu như các bài nghiên cứu trước đây chưa phân tích sâu thực trạng vay nợ nước ngoài của Việt Nam, chưa đưa ra cấu trúc, quy mô và rủi ro cụ thể của vốn vay nước ngoài của Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn 2010-2018.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích, đánh giá cơ cấu, quy mô và thực trạng mức độ nợ vay nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018, từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm sử dụng nợ vay nước ngoài hiệu quả cho Việt Nam.

4. Đối tượng nghiên cứu

Quy mô, cơ cấu vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018.

5. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Việt Nam.
- Phạm vi thời gian: 2010 – 2018.
- Phạm vi nội dung: Quy mô, cơ cấu vay nợ nước ngoài của Việt Nam.

6. Câu hỏi nghiên cứu

- Tình hình diễn biến vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018 như thế nào và mức độ vay nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn này?
- Các biện pháp sử dụng nợ vay nước ngoài có hiệu quả cho Việt Nam?

7. Đóng góp của nghiên cứu

- Phân tích thực trạng vay vốn nước ngoài giai đoạn 2010-2018 theo quy mô và cơ cấu. Nêu được bức tranh khái quát về tình hình nợ nước ngoài của Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng vay nợ nước ngoài 2010-2018.
- Đề xuất các biện pháp nhằm sử dụng nợ vay nước ngoài hiệu quả

8. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp định tính.
- Phương pháp thống kê, phân tích, so sánh.

9. Kết cấu nghiên cứu

Kết cấu bài nghiên cứu gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết về vay nợ nước ngoài

Chương 2: Thực trạng vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018

Chương 3: Đề xuất các biện pháp sử dụng nợ vay nước ngoài hiệu quả cho Việt Nam

cuu duong than cong . com

Chương 1: Cơ sở lý thuyết về vay nợ nước ngoài

1.1. Các khái niệm về vay nợ nước ngoài

- Nợ nước ngoài (trong tiếng Anh là Foreign debt hay External Debt) hay nợ quốc tế của một quốc gia tại một thời điểm nhất định là tổng số nợ theo hợp đồng chưa được thanh toán mà người cư trú của quốc gia đó có trách nhiệm phải thanh toán cho người không cư trú, bao gồm việc hoàn trả nợ gốc kèm (hoặc không kèm) với lãi, hoặc trả nợ lãi kèm (hoặc không kèm) với gốc. (Theo UNCTAD)

- Vay nước ngoài: là các khoản vay do người cư trú ở một nước vay của người không cư trú (Nguyễn Thanh Tùng, 2010).

- Vay nước ngoài của Chính phủ: là các khoản vay ODA, vay thương mại hoặc tín dụng xuất khẩu và vay từ thị trường vốn quốc tế do cơ quan được ủy quyền của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam ký vay vốn dưới danh nghĩa Nhà nước hoặc Chính phủ với người cho vay nước ngoài (Nguyễn Thanh Tùng, 2010). Hoặc theo cách định nghĩa của khoản 8 điều 2 Nghị định số 134/2005/NĐ – CP, nợ nước ngoài của quốc gia là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Chính phủ.

- Vay ODA (Hỗ trợ phát triển chính thức): Theo luật quản lý nợ công năm 2017, vay ODA là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc.

- Vay tín dụng chính thức (hay còn được gọi là các khoản vay chính thức): Theo bản tin nợ công (2012), vay tín dụng chính thức bao gồm các khoản vay song phương và các khoản vay từ các tổ chức đa phương:

+ Khoản vay song phương là các khoản vay từ các chính phủ và các tổ chức thuộc Chính phủ (bao gồm cả ngân hàng trung ương), hoặc khoản vay trực tiếp từ các tổ chức tín dụng xuất khẩu.

+ Khoản vay từ các tổ chức đa phương là các khoản vay và tín dụng từ Ngân hàng thế giới, các ngân hàng phát triển khu vực, các tổ chức liên Chính phủ và tổ chức đa phương khác. Không bao gồm các khoản vay từ các quỹ được quản lý bởi một tổ

chức quốc tế thay mặt cho một Chính phủ tài trợ riêng lẻ (khoản vay này được xếp vào loại khoản vay từ Chính phủ).

- Trái phiếu quốc tế chính phủ là một chứng khoán nợ được phát hành bởi một chính phủ quốc gia bằng ngoại tệ. Trái phiếu quốc tế chính phủ là trái phiếu chính phủ được phát hành bằng ngoại tệ.

- Vay nước ngoài của doanh nghiệp: là các khoản vay do doanh nghiệp tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo pháp luật hiện hành của nước sở tại trực tiếp ký vay vốn với người cho vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ hoặc vay vốn thông qua phát hành trái phiếu ra nước ngoài hoặc thu mua tài chính nước ngoài (Nguyễn Thanh Tùng, 2010).

- Vay vốn thương mại nước ngoài: là các khoản vay nước ngoài không phải là vay ODA (Nguyễn Thanh Tùng, 2010). Theo khoản 8 điều 2 Nghị định số 134/2005/NĐ – CP, nợ nước ngoài của quốc gia là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Chính phủ.

1.2. Phân loại nợ

1.2.1. Phân loại nợ nước ngoài theo chủ thể đi vay

Theo tiêu chí phân loại này, nợ nước ngoài bao gồm: Nợ khu vực công và nợ tư nhân.

- *Nợ khu vực công* là tất cả các khoản nợ tích tụ từ các khoản vay trong nước và nước ngoài của khu vực công mà trách nhiệm trả nợ trực tiếp hoặc gián tiếp thuộc về Nhà nước.

- *Nợ tư nhân* là các khoản nợ do các doanh nghiệp tư nhân tự vay, tự trả, chủ yếu là từ ngân hàng thương mại.

Theo Nghị định số 90/1998/NĐ – CP thì nợ nước ngoài được chia thành nợ Chính phủ và nợ doanh nghiệp.

- *Nợ nước ngoài của Chính phủ* bao gồm các khoản vay ODA, vay thương mại hoặc tín dụng xuất khẩu và vay từ thị trường vốn quốc tế thông qua phát hành trái phiếu dưới danh nghĩa Nhà nước hoặc Chính phủ ra nước ngoài. Ngoài ra còn có nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ của doanh

ng nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

- *Nợ nước ngoài của doanh nghiệp* là các khoản nợ được hình thành từ các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp. Vay nước ngoài của các doanh nghiệp là các khoản vay do doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo luật pháp hiện hành của Việt Nam trực tiếp ký vay với bên cho vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ, hoặc vay thông qua trái phiếu nước ngoài.

1.2.2. Phân loại nợ nước ngoài theo chủ thể cho vay nợ

Chủ thể cho vay nợ được chia thành ba loại: Các tổ chức tài chính quốc tế, Chính phủ các nước và tư nhân.

- *Các tổ chức tài chính quốc tế cho vay* chủ yếu là WB, IMF và ADB. Các tổ chức này chỉ cho vay đối với các nước thành viên và mỗi tổ chức lại có những điều kiện tín dụng riêng.

- *Các khoản vay của Chính phủ* thường là các khoản vay dài hạn, lãi suất thấp, với bản chất của viện trợ kinh tế. Các khoản vay của Chính phủ được thực hiện thay mặt cho Chính phủ vay song phương từ Chính phủ, thường trong một mối quan hệ chính trị và ngoại giao tốt đẹp giữa hai bên. Các khoản vay của Chính phủ là các khoản vay với bản chất của viện trợ kinh tế song phương, lâu dài, là các khoản vay dài hạn, thường là từ 10 đến 30 năm, một số lên tới 50 năm, lãi suất tương đối thấp, thường khoảng 1% - 3%, một số không chịu lãi. Ngoài lãi suất cho vay, các quy định của Chính phủ và một số khoản vay mà người vay phải trả một mức phí rất thấp. Một số quốc gia để hỗ trợ các nước kém phát triển và một số nước đang phát triển, Chính phủ đôi khi cung cấp tài trợ cho các quốc gia, các Chính phủ cần nhận phục vụ. Các khoản vay của Chính phủ thường nhỏ, bởi vì hạn chế GDP, cán cân thanh toán và cân bằng tài chính vay.

- *Chủ thể cho vay nợ là tư nhân* bao gồm những khoản vay mà bên cho vay là các Ngân hàng thương mại, các công ty tài chính hoặc các tổ chức xuất nhập khẩu hàng hóa, trong đó Ngân hàng thương mại đóng vai trò chủ yếu. So với cho vay của Chính phủ các nước, các khoản cho vay tư nhân có điều kiện khó khăn hơn, lãi suất cao hơn, thời gian tín dụng ngắn hơn. Song ưu điểm của nó là hầu như không gắn với các ràng buộc chính trị.

1.2.3. Phân loại nợ nước ngoài theo thời hạn vay

Theo cách phân loại này, nợ nước ngoài của một nước được chia thành:

- Vay ngắn hạn: là các khoản vay có thời hạn không quá 1 năm.
- Vay dài hạn: là các khoản vay có thời hạn trên 1 năm.

Ở Việt Nam, các khoản vay từ dưới 1 năm gọi là vay ngắn hạn, từ 1 – 5 năm gọi là vay trung hạn và từ 5 năm trở lên gọi là vay dài hạn.

1.2.4. Phân loại nợ nước ngoài theo lãi suất

Theo cách này, nợ nước ngoài được chia làm ba loại:

- *Vay với lãi suất cố định*: người đi vay phải trả một số lãi định kỳ bằng số dư nợ nhân với lãi suất cố định được quy định từ khi ký hợp đồng vay.
- *Vay với lãi suất thả nổi*: là khoản vay mà lãi suất được tính căn cứ vào một loại lãi suất nhất định biến động hàng ngày trên thị trường.
- *Vay với lãi suất LIBOR*: là khoản vay mà người đi vay phải trả cho chủ nợ một khoản tiền lãi căn cứ theo lãi suất LIBOR và cộng thêm một khoản phụ phí từ 0.5% - 3%.

1.3 Cơ chế vay nợ nước ngoài

1.3.1 Quy trình đi vay

Bước 1: Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư 03/2016/TT-NHNN trong thời hạn 30 ngày kể từ:

Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn hoặc ngày ký văn bản bảo lãnh đối với trường hợp khoản vay có bảo lãnh hoặc ngày ký thỏa thuận rút vốn bằng văn bản đối với trường hợp các bên thỏa thuận việc rút vốn trên cơ sở thỏa thuận khung đã ký và trước khi thực hiện rút vốn.

Ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay tự vay tự trả theo quy định là khoản vay ngắn hạn được gia hạn mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 năm.

Ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên đối với khoản vay tự vay tự trả theo quy định là khoản vay ngắn hạn không có hợp đồng gia hạn nhưng còn dư nợ gốc tại thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, trừ trường hợp bên đi vay hoàn thành việc trả nợ khoản vay trong thời gian 10 ngày kể từ thời điểm tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Ngoài ra, bên đi vay có thể lựa chọn hình thức nộp trực tuyến trên trang điện tử www.sbv.gov.vn hoặc www.qlnh-sbv.cic.org.vn.

Bước 2: Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài trong thời hạn:

15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của bên đi vay, hoặc 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay đối với trường hợp khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư 12/2014/TT-NHNN quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

Đối với các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư 12/2014/TT-NHNN, thủ tục đăng ký khoản vay đồng thời là thủ tục đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận khoản vay; văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài đồng thời là văn bản chấp thuận khoản vay của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Bước 3: Ngân hàng Nhà nước/Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước kiểm tra hồ sơ, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử hoặc tạo mã khoản vay và lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

1.3.2 Chế độ báo cáo thống kê khoản vay nước ngoài của bên đi vay

-Báo cáo định kỳ: Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo, Bên đi vay phải báo cáo bằng văn bản về tình hình thực hiện các Khoản vay ngắn, trung và dài hạn theo mẫu tại Phụ lục 04 kèm theo Thông tư này bằng hình thức trực tuyến hoặc gửi trực tiếp.

-Báo cáo đột xuất: Các trường hợp đột xuất hoặc khi cần thiết, bên đi vay, ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

1.3.3 Đối tượng đi vay

Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện vay, trả nợ nước ngoài theo nguyên tắc tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ phù hợp với quy định của pháp luật. Người cư trú là cá nhân thực hiện vay, trả nợ nước ngoài theo nguyên tắc tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ theo quy định của Chính phủ. Người cư trú khi thực hiện vay, trả nợ nước ngoài phải tuân thủ các điều kiện vay, trả nợ nước ngoài; thực hiện đăng ký khoản vay, mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định.

Đối với khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, sau khi Bộ Tài chính ký thư bảo lãnh, NHNN sẽ thực hiện xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

Tổ chức kinh tế thực hiện cho vay ra nước ngoài, trừ việc xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ trả chậm, bảo lãnh cho người không cư trú khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép. NHNN là cơ quan hướng dẫn việc thực hiện mở và sử dụng tài khoản, chuyển vốn ra và thu hồi nợ nước ngoài, đăng ký cho vay, thu hồi nợ nước ngoài và các giao dịch chuyển vốn khác có liên quan đến hoạt động cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của các tổ chức kinh tế.

1.4. Tác động của nợ nước ngoài

1.4.1 Vốn vay nước ngoài và tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội

Vay nước ngoài giúp cho nước vay nợ có thể tăng tiêu dùng và tăng đầu tư làm cho tổng cầu của nền kinh tế tăng lên. Khi tổng cung chưa đổi, tổng cầu tăng thì GDP tăng.

Nếu sử dụng vốn vay có hiệu quả, nghĩa là lãi thu được từ giá trị sản lượng tăng thêm tính trên một đồng vốn vay cao hơn chi phí trả nợ (gồm cả gốc và lãi), thì khi nền kinh tế phải trích một phần của cải để trả nợ đến hạn, thì phần trích ra này sẽ nhỏ hơn phần giá trị do vốn vay nước ngoài tạo ra. Điều đó chứng tỏ rằng vốn vay nước ngoài đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước vay nợ.

Tuy nhiên, nếu sử dụng vốn vay nước ngoài không hiệu quả, nghĩa là lãi thu được trên giá trị sản lượng tăng thêm không đủ bù đắp chi phí trả nợ, mà phải trích thêm cả phần lãi do nguồn vốn trong nước tạo ra để trả nợ, làm cho lượng sản phẩm mà nước vay nợ được hưởng nhỏ hơn so với trước khi đi vay. Như vậy vay nợ trong trường hợp này làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng trong giai đoạn ngắn, vốn vay nước ngoài có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, nhờ có nguồn vốn này, các nước đi vay có thể đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị, tăng cường đào tạo bồi dưỡng nhân lực... Từ đó nâng cao trình độ sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống người dân.

1.4.2. Vốn vay nước ngoài với tỷ giá và cán cân thanh toán quốc tế

Khi vay vốn nước ngoài với khối lượng lớn thì cung ngoại tệ sẽ tăng lên. Nếu cầu ngoại tệ không tăng lên tương ứng thì ngoại tệ sẽ giảm giá và nội tệ sẽ lên giá, hàng xuất khẩu của nước vay nợ trở nên đắt tương đối so với hàng hoá của các nước khác còn hàng nhập khẩu lại rẻ tương đối so với hàng trong nước. Do đó kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

Cán cân thương mại là một bộ phận của cán cân thanh toán quốc tế. Cán cân thương mại của một nước được đo bằng chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu. Khi thì từ xuất khẩu giảm và chi cho nhập khẩu tăng thì cán cân thương mại thâm hụt từ đó cán cân thanh toán xấu đi. Để bù đắp phần giảm đi này, biện pháp vay nước ngoài có thể được áp dụng làm cho gánh nặng nợ nước ngoài tăng lên.

1.5. Các tiêu chí đánh giá nợ nước ngoài

1.5.1. Các chỉ tiêu đánh giá mức độ nợ nước ngoài

- **Khả năng hoàn trả nợ nước ngoài**

Tổng nợ/Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hải bao gồm nợ tư nhân, nợ được Chính phủ bảo lãnh trên thu nhập xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ. Ý tưởng sử dụng chỉ tiêu này là nhằm phản ánh nguồn thu xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ là phương tiện mà một quốc gia có thể sử dụng để trả nợ nước ngoài. Những khó khăn khi sử dụng chỉ tiêu này là: Nguồn thu xuất khẩu

dễ biến động từ năm này sang năm khác, ngoài ra cũng có những phương án khác để nước con nợ có thể sử dụng để trả nợ nước ngoài mà không nhất thiết phải tăng xuất khẩu.

- **Tỷ lệ nợ nước ngoài so với thu nhập quốc gia (nợ/GNI)**

Nợ/GNI: Đây là chỉ tiêu đánh giá khả năng trả nợ ty nói cách khác, nó phản ánh khả năng hấp thụ vốn vay nước ngoài. Thông thường các nước đang phát triển thường đánh giá cao giá trị đồng nội tệ hoặc sử dụng chế độ đa tỷ giá dẫn tới làm giảm tình trạng trầm trọng của nợ. Do vậy, tình trạng nợ có thể không được đánh giá đúng mức.

- **Tỷ lệ trả nợ (tổng nợ phải trả hàng năm/kim ngạch thu xuất khẩu)**

Tổng lãi phải trả hàng năm/Kim ngạch thu xuất khẩu: Còn gọi là tỷ lệ dịch vụ nợ (nợ gốc và lãi phải thanh toán so với giá trị xuất khẩu). Đây là một tiêu chí quan trọng, phản ánh quan hệ giữa nghĩa vụ nợ phải trả so với năng lực xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của quốc gia đi vay.

- **Tỷ lệ trả lãi**

Tổng lãi phải trả hàng năm/Kim ngạch thu xuất khẩu: Còn gọi là dịch vụ tỷ lệ lãi hay tỷ lệ giữa tổng lãi phải trả so với kim ngạch xuất khẩu. Một quốc gia phải thanh toán lãi với mức lãi suất được quy định trong cam kết cho vay, thông thường lãi này được trích từ thu nhập xuất khẩu.

1.5.2. Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu nợ nước ngoài

Cơ cấu nợ hàm chứa những thông tin quan trọng về mức độ rủi ro của việc vay nợ. Thông thường rủi ro sẽ cao khi tỷ trọng nợ ngắn hạn, tỷ lệ nợ thương mại và tỷ lệ nợ song phương cao. Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu gồm:

- Nợ ngắn hạn/Tổng nợ: Phản ánh tỷ trọng các khoản nợ cần thanh toán trong thời gian nhỏ hơn một năm trong tổng nợ. Tỷ lệ này càng cao, áp lực trả nợ càng lớn.
- Nợ ưu đãi/Tổng nợ: Tỷ lệ này càng cao, gánh nặng nợ nước ngoài càng nhẹ
- Nợ đa phương/Tổng nợ: Các khoản nợ đa phương thường nhằm mục đích hỗ trợ, ít ưu cầu về lợi nhuận, do đó việc tăng cường nợ đa phương trong tổng nợ phản ánh tình hình nợ nước ngoài của một số nước thay đổi theo chiều hướng tốt.

cuu duong than cong . com

Chương 2: Thực trạng vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018

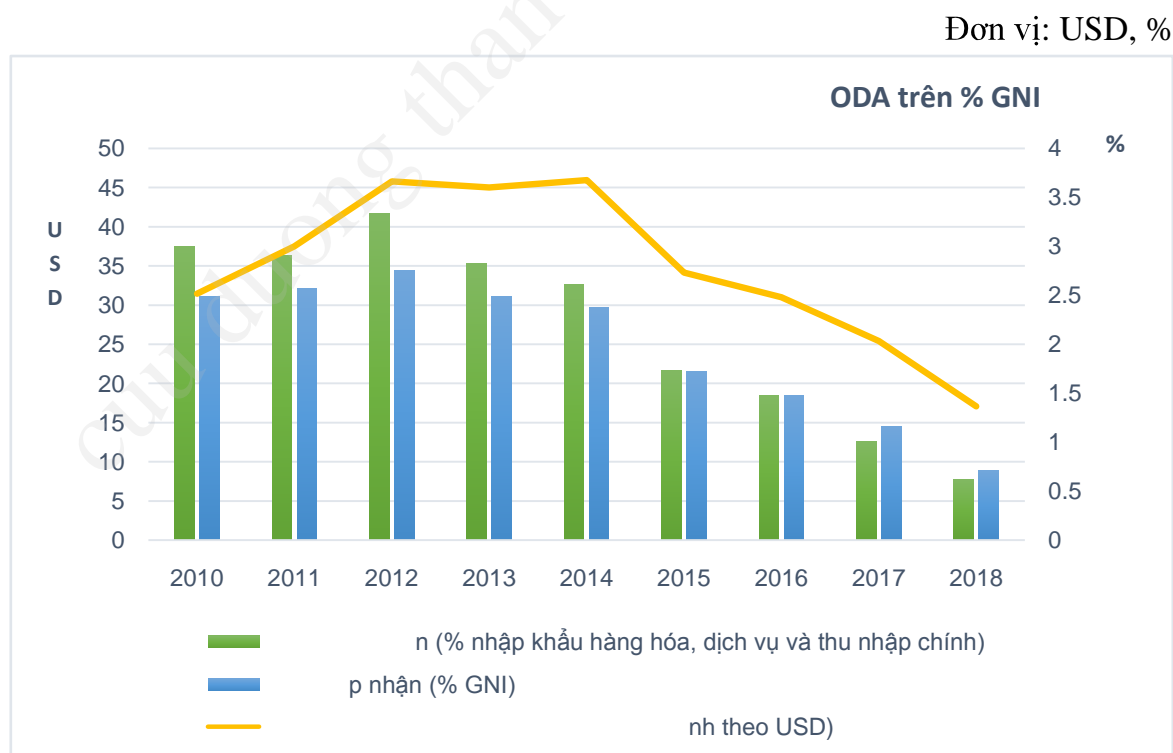
2.1. Cơ cấu nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018

Cơ cấu nợ nước ngoài của Việt Nam, bao gồm:

2.1.1. ODA

Mối quan hệ giữa Việt Nam với các tổ chức tài chính quốc tế và Chính phủ các nước được phát triển và xây dựng từ rất sớm. Theo số liệu của World Bank, chỉ tính trong giai đoạn từ 2010-2018, Việt Nam đã tiếp nhận gần 29 tỷ USD vốn ODA từ các nguồn vốn nước ngoài. Hiện có khoảng 50 nhà tài trợ song phương và đa phương đang hoạt động, cung cấp nguồn ODA và vốn vay ưu đãi cho nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội của Việt Nam.

Hình 2.1: Biểu đồ thể hiện khối lượng vốn ODA mà Việt Nam tiếp nhận và lượng vốn vay ODA trên GNI

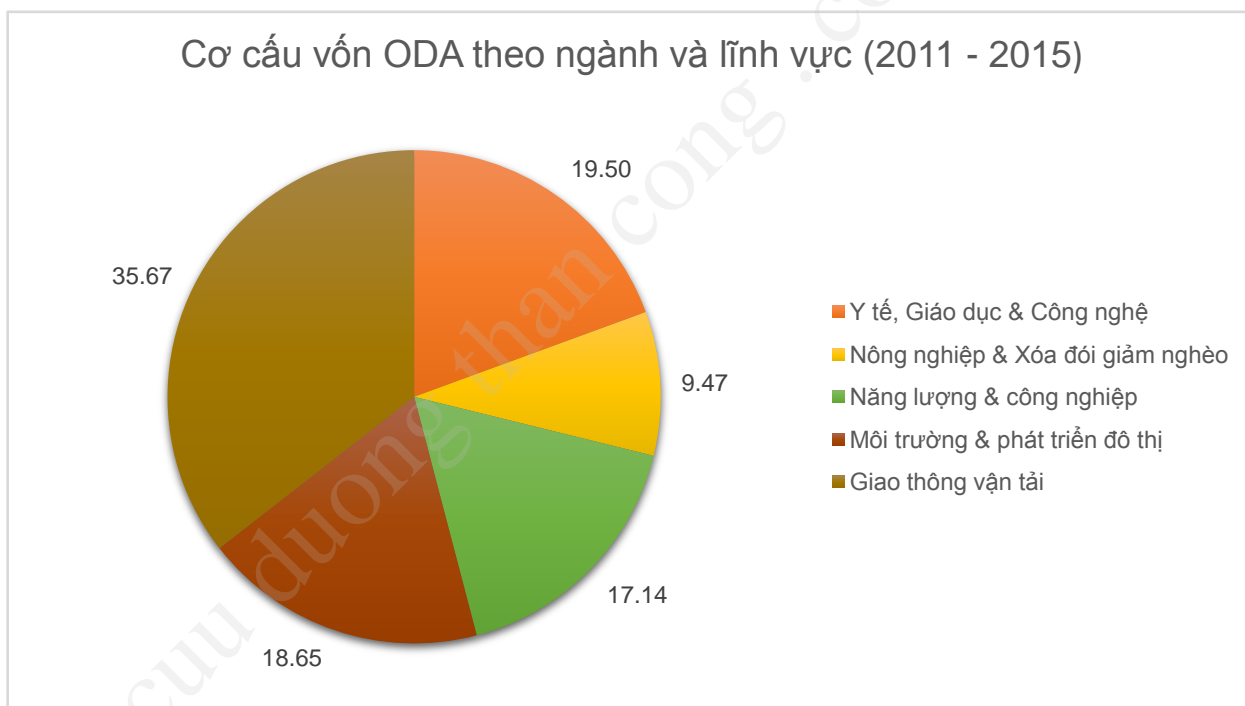


Nguồn: World Bank

Nguồn vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó phát triển cơ sở hạ tầng xã hội chiếm 15,5 tỷ USD (29,61%), các lĩnh vực phát triển kinh tế thu hút 22,3 tỷ USD (chiếm 42,5%). Vốn ODA được tập trung quy mô lớn vào hầu hết các lĩnh vực, trong đó có một số lĩnh vực chủ yếu tuy khả năng sử dụng vốn vẫn chưa đạt hiệu quả cao nhưng các dự án đều đạt được những thành công nhất định và đóng góp một phần không nhỏ vào sự phát triển của Việt Nam.

Hình 2.2: Cơ cấu vốn ODA theo ngành và lĩnh vực (2011 – 2015)

Đơn vị: %



Nguồn: *Open Development Vietnam*

Đặc biệt, tính đến năm 2018, kể từ năm 1993, Việt Nam đã tiếp nhận 80 tỷ USD nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trở thành một trong những nước tiếp nhận nguồn vốn này nhiều nhất trên thế giới. Trong đó, 7 tỷ USD là viện trợ không hoàn lại, trên 70 tỷ USD là vốn vay với lãi suất dưới 2% và 1,62 tỷ USD vốn vay kém ưu đãi nhưng lãi suất vẫn thấp hơn vốn vay thương mại. Hiệu quả của các dự án đã giảm rất nhiều kể từ giai đoạn 2014 – 2015.

Hiện tại 80% nguồn vốn ODA của Việt Nam có 6 ngân hàng tài trợ vốn ODA chính cho Việt Nam gồm WB, ADB, JICA, KEXIM, AFD và KfW. Năm 2018, tổng số vốn cam kết của 6 ngân hàng là 28,9 tỷ USD nhưng vốn cam kết chưa giải ngân hiện vẫn ở mức cao, khoảng 16,9 tỷ USD, bằng khoảng 7% GDP của Việt Nam. Tỷ lệ giải ngân đã giảm từ mức 23,1% trong năm 2014 xuống chỉ còn 11,2% trong năm 2018, thấp hơn nhiều so với mức trung bình toàn cầu của nhóm 6 ngân hàng, trong đó tỷ lệ giải ngân toàn cầu của ADB và WB năm 2018 lần lượt là 21% và 20,2%. Năm 2018, mức giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp phát từ ngân sách Trung Ương chỉ đạt 53,6% kế hoạch Quốc hội giao. Tuy nhiên, Việt Nam đã chuyển sang nhóm nước có thu nhập trung bình, đã không còn được nhận các khoản vay của IDA của WB và nguồn vốn từ ADF của ADB. Nguồn vốn ODA của các đối tác phát triển khác cũng đang giảm đáng kể, thay vào đó là các nguồn vốn vay ưu đãi.

Trong bối cảnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1489/QĐ-Ttg ngày 6/11/2018 phê duyệt “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn 2021-2025” làm cơ sở để các cơ quan của Việt Nam và các đối tác phát triển xác định các lĩnh vực ưu tiên, lựa chọn các dự án tốt để sử dụng hiệu quả nguồn vốn này. Chính phủ cũng đã giao Bộ Kế hoạch & Đầu tư chủ trì xây dựng “Khung quan hệ đối tác ODA giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2030”.

2.1.2. Trái phiếu quốc tế

Trong giai đoạn từ 2010-2018, Chính phủ đã tung ra 2 đợt phát hành trái phiếu quốc tế.

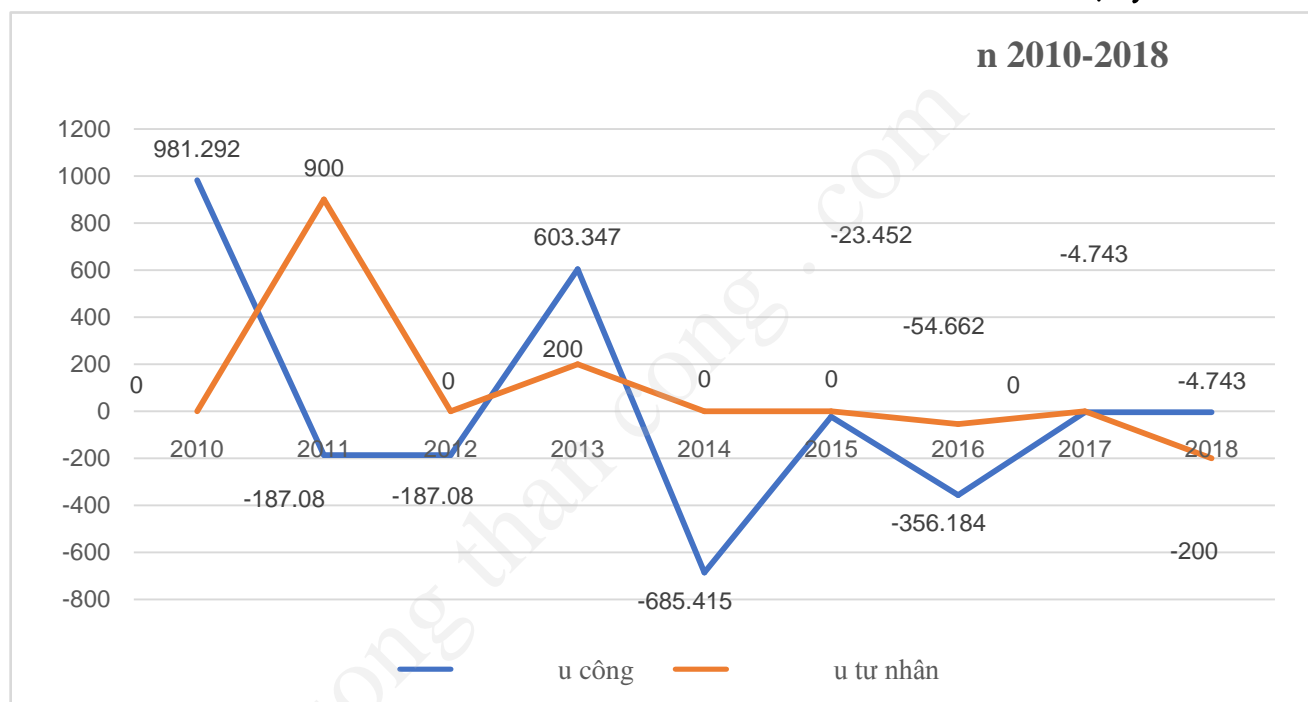
Đợt phát hành đầu tiên vào năm 2010, Việt Nam phát hành 1 tỷ USD trái phiếu Chính phủ có thời hạn 10 năm với lãi suất trái phiếu là 6,95%/năm. Đợt phát hành trái phiếu lần thứ 2 vào năm 2014 phát hành thành công 1 tỷ USD trái phiếu ra thị trường quốc tế, thời hạn 10 năm. Chỉ tính riêng trong đợt thứ 2 này, Chính phủ đã thu hút 437 nhà đầu tư quốc tế, tổng lượng đăng ký là hơn 10,6 tỷ USD.

Ngoài ra với các doanh nghiệp, bên cạnh việc huy động trong nước, các doanh nghiệp đang có xu hướng huy động vốn từ thị trường quốc tế bằng cách phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế. Một số doanh nghiệp đã tiếp cận được hình thức huy động vốn này như ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam

(Vietcombank), ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank), tập đoàn Điện lực Việt Nam, tập đoàn Vingroup.

Hình 2.3: Biểu đồ thể hiện khối lượng trái phiếu Việt Nam phát hành trong giai đoạn 2010-2018 theo từng khu vực

Đơn vị: tỷ USD



2.1.3. Vay thương mại qua các hình thức song phương và đa phương

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến cuối năm 2017, tổng số nợ Chính phủ là 2,587.4 nghìn tỷ đồng, chiếm 80% tổng dư nợ công và tương đương 51.8% GDP năm 2017. Như vậy, Chính phủ đã không giữ được mục tiêu duy trì nợ Chính phủ ở mức dưới 50% GDP. Nguồn gốc chủ yếu làm phát sinh nợ Chính phủ chính là do bội chi ngân sách. Theo Điều 7.2 Luật NSNN năm 2015 “số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển”. Tuy nhiên trong một vài năm gần đây, trước tình hình khó khăn của ngân sách, quy định này đã không được thực hiện đúng nguyên tắc đề ra. Năm 2018, tỷ lệ nợ Chính phủ so với GDP tăng đến 52.1%, tỷ lệ so với 2017 thay đổi không nhiều nhưng GDP năm 2018 đạt mức tăng trưởng kỷ lục 7.08% với giá trị 5,535.3 nghìn tỷ đồng nên nợ Chính phủ ở mức 3,376.53 nghìn tỷ đồng. Như vậy về giá trị, nợ Chính phủ năm 2018 đã tăng 130% so với năm 2017

Bảng 2.1: Nợ nước ngoài của Chính phủ theo từng bên cho vay năm 2018

Đơn vị: Triệu USD, Tỷ VND

	2018 (P)	
	USD	VND
TỔNG CỘNG	46.978,26	1.067.817,12
CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC	45.048,91	1.023.962,96
SONG PHƯƠNG	21.303,44	484.228,26
Nhật Bản	14.011,35	318.478,09
Hàn Quốc	1.338,77	30.430,26
Pháp	1.248,66	28.382,09
Đức	502,12	11.415,10
Các quốc gia khác	4.202,53	95.522,71
ĐA PHƯƠNG	23.745,48	539.734,70
ADB	8.209,18	186.594,61
WB	14.918,54	339.098,35
Các tổ chức khác	617,76	14.041,74
CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN	1.929,35	43.854,16

Nguồn: *Bản tin tài chính số 8 - Bộ Tài chính*

Theo báo cáo nợ công, đến cuối năm 2018, nợ nước ngoài chủ yếu đến từ nguồn vốn của WorldBank và Ngân hàng Phát triển châu Á (chiếm 50% tổng giá trị nợ nước

ngoài của Việt Nam trong năm 2018 theo Báo cáo Tài chính của Bộ Tài chính). Lí do là vì vốn vay của WB, ADB là giá trị lớn, ít ràng buộc về đầu thầu, xuất xứ hàng hoá, dịch vụ và đi kèm các hỗ trợ, dịch vụ phi tài chính... Tuy nhiên, chi phí sử dụng vốn vay ưu đãi từ nguồn này cao, áp dụng lãi suất thị trường, tiệm cận với nguồn vay thương mại thông thường và chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Việc hợp tác song phương với một số nước châu Á cũng mang lại cho Việt Nam một số nhà tài trợ như Nhật Bản với khối lượng đầu tư lớn nhất là 14011,35 triệu USD, chiếm 65% tổng khối lượng vay song phương của Việt Nam hay Hàn Quốc và Trung Quốc. Ngoài ra, Chính phủ đã vay khoảng 18 tỉ USD về cho các bộ, ngành, địa phương vay lại. Con số này tương đương khoảng 38,4% tổng vay nợ nước ngoài của Chính phủ

2.2. Quy mô nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010-2018

Bảng 2.2: Tổng vay nợ nước ngoài Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018

Đơn vị: tỷ USD

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Nợ nước ngoài	44.93	53.92	61.61	65.47	72.44	77.82	85.66	104.0	108.0

Nguồn: *Data WB*

Báo cáo của Bộ Tài chính cho biết, trong năm 2018, nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP giảm xuống còn khoảng 46%, trong đó cơ cấu nợ nước ngoài quốc gia đều giảm.

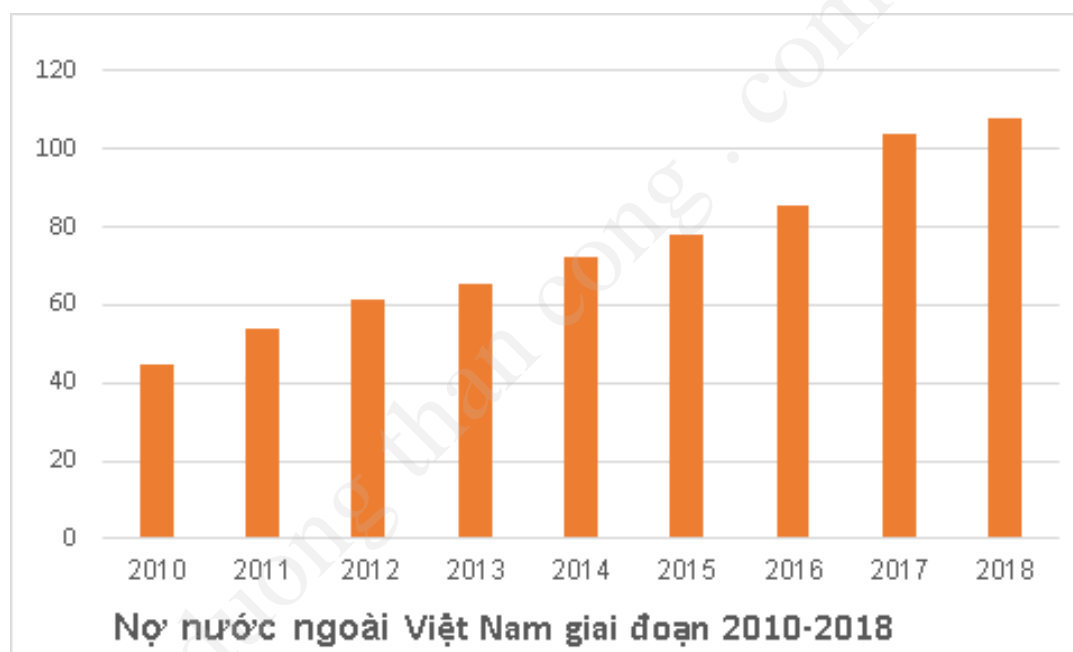
Nợ nước ngoài của Chính phủ được kiểm soát chặt chẽ, còn 19.3% GDP. Nợ nước ngoài của Chính phủ bảo lãnh còn 4.4% GDP. Nợ nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp còn 22.3% GDP. Tỷ lệ trả nợ so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ khoảng 25%, bảo đảm các quy định và thông lệ quốc tế.

Tuy nhiên, quy mô nợ nước ngoài của quốc gia tăng nhanh, bình quân giai đoạn 2011-2018 tăng 15.1%/năm (so với tốc độ tăng trưởng GDP danh nghĩa là 12.7% cùng giai đoạn), chủ yếu do nợ nước ngoài của các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng vay theo hình thức tự vay, trả tự trong thời gian qua đã tăng rất nhanh để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển.

Tốc độ tăng dư nợ nước ngoài tự vay, tự trả bình quân trong giai đoạn 2011 – 2018 lên tới 24.4%/năm, gấp 1,9 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP danh nghĩa, gấp 2.6 lần tốc độ tăng nợ nước ngoài của Chính phủ trong cùng thời kỳ. Tại một số thời điểm đã gây áp lực lên chỉ tiêu an toàn nợ nước ngoài quốc gia (nợ nước ngoài quốc gia năm 2017 ở mức 48.9% GDP, tiến sát tới giới hạn 50% GDP).

Hình 2.4: Biểu đồ tổng vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: WB

Nhóm nghiên cứu chia nợ nước ngoài của Việt Nam thành 2 giai đoạn nghiên cứu: giai đoạn 1 từ 2010-2013 và giai đoạn 2 từ 2013-2019. Lý do là vì năm 2013 chính là năm Việt Nam chính thức tốt nghiệp ODA từ nhóm nước đủ điều kiện sử dụng vốn IDA hiệu quả sang nhóm nước đủ điều kiện các điều khoản của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD), trước đó Việt Nam cũng chuyển từ nước có thu nhập thấp sang nhóm nước có thu nhập trung bình thấp theo World Bank, điều này ảnh hưởng đến các ưu đãi từ các khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế.

2.2.1. Giai đoạn 2010 – 2013

Hình 2.5: Vay và trả nợ của Chính phủ giai đoạn 2010 – 2013

Đơn vị: Triệu USD, Tỷ VND

	2010		2011		2012		2013	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	46.978,07	889.388,73	52.529,01	1.092.761,48	61.430,99	1.279.484,48	72.065,27	1.515.968,26
Nợ nước ngoài	28.008,30	530.253,02	32.032,50	666.372,68	34.925,78	727.434,05	36.280,43	763.198,29
Nợ trong nước	18.969,77	359.135,71	20.496,51	426.388,80	26.505,21	552.050,43	35.784,84	752.769,97
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	11.423,99	210.952,73	10.029,65	204.452,76	13.548,72	292.670,00	19.328,84	403.873,83
Nợ nước ngoài	4.677,89	85.959,33	3.835,25	78.588,66	4.446,32	92.394,00	5.258,64	109.581,63
Nợ trong nước	6.746,10	124.993,40	6.194,40	125.864,10	9.102,40	200.276,00	14.070,20	294.292,20
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	4.702,80	87.104,50	5.184,76	110.633,53	6.133,09	154.385,68	8.885,51	185.814,16
Nợ nước ngoài	1.125,58	20.843,37	1.288,83	26.185,79	1.417,54	29.399,00	1.854,45	38.752,60
Nợ trong nước	3.577,22	66.261,13	3.895,93	84.447,74	4.715,55	124.986,68	7.031,06	147.061,56
Trong đó:								
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	3.379,16	62.601,58	3.818,22	78.449,86	4.028,09	110.548,44	6.016,14	125.818,05
Nợ nước ngoài	718,11	13.312,70	800,03	16.277,75	879,70	18.201,00	1.326,80	27.735,89
Nợ trong nước	2.661,05	49.288,88	3.018,19	62.172,11	3.148,39	92.347,44	4.689,34	98.082,16
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	1.323,65	24.502,92	1.366,53	32.183,67	2.105,00	43.837,24	2.869,37	59.996,10
Nợ nước ngoài	407,48	7.530,67	488,80	9.908,04	537,84	11.198,00	527,65	11.016,70
Nợ trong nước	916,17	16.972,25	877,73	22.275,63	1.567,16	32.639,24	2.341,72	48.979,40

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Nguồn: *Bản tin tài chính số 5, 6, 7*

Giai đoạn 2010 – 2013 Chính phủ vay nợ ngắn hạn nhiều, chủ yếu bằng trái phiếu kỳ hạn ngắn, dưới 5 năm. Phần lớn nhà đầu tư mua trái phiếu Chính phủ là ngân hàng

thương mại và họ thường có vốn ngắn hạn là chủ yếu do kỳ hạn tiền gửi của người dân ngắn, dễ dẫn đến rủi ro kỳ hạn. Theo bộ Tài chính, tốc độ nợ nước ngoài giai đoạn 2010 – 2013 tăng mạnh, ở mức tăng trung bình xấp xỉ 22%/năm và cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn này là 5.78%.

Những năm gần đây, kinh tế toàn cầu rơi vào khủng hoảng, tốc độ phục hồi chậm và nợ công của khu vực đồng tiền chung châu Âu ở mức báo động đã tác động không nhỏ đến tình hình nợ công của Việt Nam. Ngoài ra 1. Nhu cầu chi tiêu Chính phủ

Nhu cầu chi tăng mạnh trong thời gian vừa qua, đặc biệt là chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chi cho con người và cho an sinh xã hội. Thực trạng kết cấu hạ tầng của nước ta còn yếu kém, nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện đột phá chiến lược về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và áp lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế không ngừng gia tăng là nguyên nhân tăng các khoản vay để bổ sung cho đầu tư.

2. Bội chi ngân sách nhà nước

Bội chi ngân sách nhà nước cao, kéo dài và có xu hướng gia tăng. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2011 - 2013, bội chi ngân sách nhà nước bình quân 5.2% GDP, trong khi thu ngân sách nhà nước chỉ tăng có 1,13 lần thì quy mô chi ngân sách nhà nước tăng 1.29 lần. Năm 2013, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết nói trần bội chi ngân sách nhà nước trên GDP từ 4.8% lên 5.3% GDP ước thực hiện, nhưng do mức GDP thực tế thấp hơn so với kế hoạch dự kiến nên với số bội chi tuyệt đối được Quốc hội thông qua, con số này tương đương 5.45%. Khi bội chi ngân sách nhà nước tăng thì nợ công cũng sẽ tăng lên tương ứng.

3. Chi phí nợ nước ngoài

Chi phí nợ nước ngoài tăng lên trong những năm vừa qua cũng góp phần làm gia tăng nợ nước ngoài. Từ năm 2010, việc tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi (ODA) khó khăn hơn do Việt Nam thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Việt Nam đã phải chuyển sang các nguồn vốn vay thương mại với lãi suất cao hơn và các điều kiện vay khắt khe hơn, điều này làm gia tăng chi phí trả nợ hằng năm. Tính bình quân giai đoạn 2010 – 2012, chi trả lãi chiếm 32% trong tổng chi trả nợ hằng năm và có xu hướng ngày càng tăng lên.

4. Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu

Kinh tế nước ta tăng trưởng chậm lại, tỷ trọng thu ngân sách thấp hơn cùng kỳ năm trước nhưng vẫn phải giảm thuế để hỗ trợ doanh nghiệp. Tỷ lệ huy động thuế, phí vào ngân sách nhà nước giảm từ 24,8% GDP bình quân giai đoạn 2006 – 2010 xuống còn 21% GDP giai đoạn 2011 – 2015. Cùng với đó, kinh tế Việt Nam bước vào giai đoạn khó khăn đòi hỏi Nhà nước phải có biện pháp miễn, giảm, gia hạn thuế để hỗ trợ doanh nghiệp. Điều này ảnh hưởng đến nguồn động viên vào ngân sách nhà nước.

5. Lượng vốn huy động qua kênh phát hành trái phiếu chính phủ tăng nhanh.

Trong bối cảnh nguồn ngân sách bố trí cho trả nợ và đầu tư phát triển rất hạn hẹp nhưng nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện đột phá chiến lược là rất lớn, do đó, việc duy trì huy động vốn qua phát hành trái phiếu chính phủ là cần thiết.

6. Chính sách mở rộng phạm vi, đối tượng bảo lãnh của Chính phủ

Chính sách mở rộng phạm vi, đối tượng bảo lãnh của Chính phủ cho doanh nghiệp vay vốn góp phần làm nợ nước ngoài tăng cao. Phạm vi bảo lãnh của Chính phủ rộng, bao gồm nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sản xuất thép, xi măng, giấy, điện, than, khoáng sản, cảng biển, năng lượng, y tế và các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng. Theo Bộ Tài chính, tính đến 2013, nợ được Chính phủ bảo lãnh là 396,114 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2010 – 2013 khá cao 20.8%. Trong thời gian tới, Chính phủ tiếp tục bảo lãnh doanh nghiệp vay thực hiện các dự án trọng điểm với giá trị bảo lãnh bình quân 3 tỷ - 4 tỷ USD/năm. Về phát hành trái phiếu trong nước, mức tăng dư nợ bình quân 10%/năm với nhu cầu vay Chính phủ bảo lãnh từ 60,000 tỷ – 70,000 tỷ đồng/năm.

2.2.2. Giai đoạn 2013 – 2018

Trong giai đoạn 2013-2018, Việt Nam tiếp tục tái cơ cấu nợ theo hướng bền vững, hiệu quả theo hướng tích cực về cơ cấu, kỳ hạn, lãi suất, đảm bảo khả năng trả nợ. Tốc độ tăng trưởng nợ nước ngoài so với GDP là 11.2%/năm cho giai đoạn từ 2014 – 2015. Đây là một vấn đề đáng lo ngại vì Việt Nam nằm trong những quốc gia có tỷ lệ nợ trên GDP tăng nhanh nhất (tăng trên 10%/năm) cho dù có thành tích tăng trưởng kinh tế ấn tượng. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016 – 2018, tốc độ tăng của nợ nước ngoài của Việt Nam đã giảm xuống bình quân còn 8.1%/năm, riêng năm 2018 chỉ còn ở mức 6%.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, nếu như trong giai đoạn 2014 – 2015, tốc độ tăng của nợ nước ngoài của Việt Nam ở mức bình quân là 17.4%/năm thì giai đoạn 2016 – 2018 đã kéo xuống bình quân còn 8.6%/năm, riêng năm 2018 chỉ còn ở mức 6%. Trong khi đó, về trần nợ công, tỷ lệ nợ công giảm từ mức cuối năm 2016 là 63.7% GDP xuống còn 61.4% GDP cuối năm 2017. Đến cuối 2018, dư nợ công của năm 2018 ở mức dưới 61% GDP.

Trong thời gian qua, Bộ Tài chính tiếp tục tái cơ cấu nợ theo hướng bền vững, hiệu quả theo hướng tích cực về cơ cấu, kỳ hạn, lãi suất, đảm bảo khả năng trả nợ. Theo đó, tiếp tục đa dạng các nhà đầu tư trái phiếu Chính phủ (giảm tỷ trọng nắm giữ trái phiếu của ngân hàng thương mại từ khoảng 78% cuối năm 2016 xuống còn khoảng 53.1%), phát hành trái phiếu kỳ hạn từ 5 năm trở lên (bao gồm kỳ hạn dài 20 – 30 năm) để kéo dài kỳ hạn danh mục trái phiếu Chính phủ, giảm lãi suất huy động trái phiếu Chính phủ. Tăng cường quản lý, giám sát nợ Chính phủ bảo lãnh, kiểm soát bội chi và vay của ngân sách địa phương trong phạm vi dự toán Quốc hội quyết định.

Năm 2018 có thể xem là năm hiếm hoi của Việt Nam được hai trong ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế nâng hạng. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Moody's đã nâng bậc xếp hạng trái phiếu Chính phủ Việt Nam dài hạn bằng ngoại tệ và khoản vay không được đảm bảo lên mức B3 từ mức B1 và thay đổi triển vọng sang mức Ổn định từ mức Tích cực. Fitch nâng hạng Việt Nam từ BB - lên BB với triển vọng ổn định. Việc nâng hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam không chỉ góp phần nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế, mà còn có ý nghĩa hết sức quan trọng giúp giảm chi phí huy động vốn vay nước ngoài của cả Chính phủ và doanh nghiệp; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc nâng hạng tín nhiệm cũng cho thấy nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường quản lý, giám sát nợ công trong mức an toàn.

Tình hình nợ công có nhiều triển vọng khả quan nhờ việc Luật Quản lý nợ công đi vào cuộc sống, qua đó đã tạo ra những thay đổi cơ bản về thống nhất chức năng huy động vốn vay nợ công; Tăng cường các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý nợ công. Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 952/QĐ - BTC về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý nợ công, trong đó xác định việc triển khai thi hành Luật Quản lý nợ công là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Bộ Tài chính

trong năm 2018, đòi hỏi các đơn vị có liên quan phải ưu tiên tập trung nguồn lực và tổ chức thực hiện đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả và tiết kiệm.

Đặc biệt, năm 2018, Việt Nam đã tiếp nhận 80 tỷ USD nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trở thành một trong những nước tiếp nhận nguồn vốn này nhiều nhất trên thế giới. Trong đó, 7 tỷ USD là viện trợ không hoàn lại, trên 70 tỷ USD là vốn vay với lãi suất dưới 2% và 1,62 tỷ USD vốn vay kém ưu đãi nhưng lãi suất vẫn thấp hơn vốn vay thương mại. Hiệu quả của các dự án đã giảm rất nhiều kể từ giai đoạn 2014 – 2015. Hiện tại 80% nguồn vốn ODA của Việt Nam có 6 ngân hàng tài trợ vốn ODA chính cho Việt Nam gồm WB, ADB, Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), Cơ quan phát triển Pháp (AFD) và Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Năm 2018, tổng số vốn cam kết của 6 ngân hàng là 28,9 tỷ USD nhưng vốn cam kết chưa giải ngân hiện vẫn ở mức cao, khoảng 16,9 tỷ USD, bằng khoảng 7% GDP của Việt Nam. Tỷ lệ giải ngân đã giảm từ mức 23,1% trong năm 2014 xuống chỉ còn 11,2% trong năm 2018, thấp hơn nhiều so với mức trung bình toàn cầu của nhóm 6 ngân hàng, trong đó tỷ lệ giải ngân toàn cầu của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2018 lần lượt là 21% và 20,2%. Năm 2018, mức giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi cấp phát từ ngân sách T.Ư chỉ đạt 53,6% kế hoạch Quốc hội giao Tuy nhiên, Việt Nam đã chuyển sang nhóm nước có thu nhập trung bình, đã không còn được nhận các khoản vay của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của WB và nguồn vốn từ Quỹ phát triển châu Á (ADF) của ADB. Nguồn vốn ODA của các đối tác phát triển khác cũng đang giảm đáng kể, thay vào đó là các nguồn vốn vay ưu đãi. Trong bối cảnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1489/QĐ-Ttg ngày 6/11/2018 phê duyệt “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn 2021-2025” làm cơ sở để các cơ quan của Việt Nam và các đối tác phát triển xác định các lĩnh vực ưu tiên, lựa chọn các dự án tốt để sử dụng hiệu quả nguồn vốn này. Chính phủ cũng đã giao Bộ Kế hoạch & Đầu tư (KH&ĐT) chủ trì xây dựng “Khung quan hệ đối tác ODA giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2030”.

Năm 2018, công tác trả nợ nước ngoài được thực hiện kịp thời, đầy đủ. Lũy kế đến ngày 10/12/2018, trả nợ nước ngoài của Chính phủ khoảng 49.179 tỷ đồng, đạt khoảng 94,5% kế hoạch trả nợ trong năm 2018 (Theo Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại). Cụ thể, tính đến ngày 10/12/2018, trả nợ nước ngoài của Chính phủ khoảng 49.179 tỷ đồng, trong đó nghĩa vụ trả nợ cấp phát khoảng 29.103 tỷ đồng, cho vay lại

khoảng 20.076 tỷ đồng, đạt khoảng 94,5% kế hoạch trả nợ trong năm 2018. Bên cạnh đó, thực hiện tốt việc tập trung nguồn thu của Quỹ Tích lũy trả nợ bảo đảm thực hiện trả nợ nước ngoài đối với các khoản vay về cho vay lại và trả thay các dự án được Chính phủ bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ. Các khoản chi từ Quỹ Tích lũy trả nợ để hoàn trả ngân sách nhà nước, ứng vốn trả nợ thay luôn được thực hiện một cách chặt chẽ, đúng quy định hiện hành, vừa đảm bảo kịp thời hỗ trợ cho người được bảo lãnh, đồng thời không làm ảnh hưởng đến uy tín của Chính phủ Việt Nam với các nhà tài trợ.

2.3. Đánh giá mức độ vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018

Chính phủ mở rộng đầu tư công một cách ồ ạt nhưng không hiệu quả. Nhà nước đầu tư rất lớn cho các công trình công cộng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng, cảng biển, sân bay, đặc khu kinh tế... Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, mỗi năm Việt Nam cần khoảng 25 tỷ USD để đầu tư cho cơ sở hạ tầng, trong đó phải vay nợ nước ngoài gần 10 tỷ USD. Chi tiêu và đầu tư nợ nước ngoài kém hiệu quả đang đem lại những rủi ro đáng báo động cho nền kinh tế. Điều đó khiến mức thâm hụt ngân sách của Việt Nam luôn ở mức rất cao trong khu vực, đồng thời khiến hiệu quả đầu tư trên một đồng vốn luôn ở mức thấp. Chi phí trả lãi đang trở thành gánh nặng ngày càng gia tăng của Chính phủ. Trong khi nợ nước ngoài của khu vực công tăng cao những năm gần đây, thì tỷ lệ dự trữ ngoại hối so với tổng dư nợ ngắn hạn lại có xu hướng giảm mạnh. Điều này cho thấy việc trả nợ nước ngoài ở Việt Nam tuy vẫn ở trong mức độ an toàn, nhưng có nguy cơ mất an toàn trong nhiều năm tới khi Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, không còn được hưởng ưu đãi từ nguồn vốn ODA trong khi vay nợ từ các ngân hàng thương mại nước ngoài gặp rất nhiều khó khăn.

Ngoài ra, trong năm 2018 VDB đã huy động thông qua phát hành trái phiếu được 16,545 tỷ đồng, bằng 95% kế hoạch phát hành năm 2018, với 74.3% khối lượng phát hành có kỳ hạn từ 5 năm trở lên. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam huy động được 9,670 tỷ đồng, bằng 100% hạn mức phát hành năm 2018, với 71% khối lượng phát hành có kỳ hạn từ 5 năm trở lên. Đến 31/12/2018, dư nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của 2 ngân hàng chính sách là 157,738 tỷ đồng, giảm 4.8% so với cuối năm 2017. Rủi ro lãi suất danh mục nợ nước ngoài có xu hướng gia tăng do tỷ trọng các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng. Tuy nhiên, nhìn chung mặt bằng lãi suất bình quân nợ nước ngoài của Chính phủ vẫn duy trì ở mức thấp (2.0%/năm) do trên 96% khoản vay nước ngoài có điều kiện ODA, vay ưu đãi.

cuu duong than cong . com

Bảng 2.3: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2014 – 2018

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP(%)	38.3	42	44.8	48.9	49.7
Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung, dài hạn của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (%)	4.1	4.0	3.9	6.1	
Dư nợ Chính phủ so với thu ngân sách (%)	211.5	206.8	215.0	201.0	
Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN(%)	13.8	14.9	20.5	18.3	
Nghĩa vụ nợ dự phòng so với thu ngân sách (%)	8.5	11.8	8.1	7.5	
Hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ (triệu USD)	2,800.0	2,500.0	1,500.0	700.0	

Nguồn: *Bản tin nợ - Bộ tài chính*

Bảng 2.4: Tiêu chí đánh giá mức độ nợ nước ngoài của World Bank

Chỉ tiêu	Mức nợ trầm trọng	Mức nợ khó khăn	Mức nợ bình thường
Nợ/GDP	> 50%	30% - 50%	< 30%
Nợ/Xuất khẩu	> 200%	165% - 200%	< 165%
Nợ/Thu ngân sách	> 300%	200% - 300%	< 200%
Trả nợ (Gốc+Lãi)/Xuất khẩu	> 30%	18% - 30%	< 18%
Trả nợ (Gốc+Lãi)/GDP	> 4%	2% - 4%	< 2%
Lãi/Xuất khẩu	> 20%	12% - 20%	< 12%

Nguồn: WB

Ngoài ra, dựa vào bảng chỉ tiêu cơ bản mang tính tổng quát đánh giá mức độ nợ nước ngoài trong một thời kỳ cụ thể của WB thì mức nợ của Việt Nam đang ở mức khó khăn, đặc biệt từ năm 2017 khoản nợ nước ngoài của Việt Nam xấp xỉ ở mức trầm trọng và dư nợ nước ngoài trên thu ngân sách ở mức khó khăn. Điều đó cho thấy khoản nợ nước ngoài của Việt Nam rất là lớn nhưng khả năng trả nợ từ thu ngân sách đang ở mức thấp.

Nền tảng vĩ mô phát triển hơn, tăng trưởng GDP vượt kế hoạch và đạt mức cao nhất trong 11 năm qua.

Việt Nam điều hành chính sách tài khóa đạt được nhiều thành quả khả quan, thu cân đối ngân sách ước vượt 7.8% so với dự toán, dự kiến bội chi NSNN thấp hơn so với dự toán là 3.7% GDP, qua đó giảm nhu cầu huy động vốn vay của Chính phủ. Ngoài ra giải ngân vốn ODA, ưu đãi nước ngoài chậm hơn dự kiến và biến động tỷ giá được kiểm soát tốt đã góp phần giảm quy mô nợ nước ngoài của Chính phủ khi quy ra đồng Việt Nam. Việc kiểm soát chặt chẽ các khoản bảo lãnh của Chính phủ, không cấp bảo lãnh mới cho doanh nghiệp vay trong nước và khuyến khích người vay trả nợ trước hạn dẫn đến giảm dư nợ bảo lãnh nước ngoài.

Chương 3: Đề xuất các biện pháp sử dụng nợ vay nước ngoài hiệu quả cho

Việt Nam

3.1. Các biện pháp đảm bảo khả năng tiếp nhận nợ vay nước ngoài

3.1.1. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững

Để có thể đảm bảo an toàn tín dụng, nền kinh tế phải có tăng trưởng kinh tế cao để đảm bảo lãi vay nợ không vượt quá khả năng sinh lời. Trong giai đoạn từ năm 2010 – 2018, kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng GDP từ khoảng 5.25% - 7.08% nhưng tỷ lệ đầu tư/GDP nằm trong khoảng 33.59% - 38.94% làm cho chỉ số ICOR ở mức cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn thấp. Để có thể đạt được hệ số $ICOR = 4$ thì trong tương lai Việt Nam phải nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế trong khi vẫn giảm được tỷ lệ đầu tư/GDP. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải mở rộng quy mô của nền kinh tế một cách hiệu quả.

Bảng 3.1: Biến động ICOR của Việt Nam, 2010 – 2018

Năm	Tốc độ tăng trưởng GDP(%)	Tỷ lệ đầu tư/GDP(%)	Hệ số ICOR
2010	6.42	38.48	5.99
2011	6.24	33.59	5.38
2012	5.25	33.68	6.42
2013	5.42	34.29	6.32
2014	5.98	35.52	5.94
2015	6.68	36.32	5.44
2016	6.21	37.56	6.05
2017	6.81	38.94	5.72
2018	7.08	42.27	5.97

Nguồn: Tổng cục thống kê

3.1.2. Gia tăng dự trữ ngoại hối

Dự trữ ngoại tệ là phương tiện đảm bảo khả năng thanh toán quốc tế hoặc hỗ trợ đồng tiền quốc gia. Ngoại tệ nhằm thỏa mãn nhu cầu nhập khẩu, hợp tác kinh tế nước ngoài và mở rộng đầu tư.

Để gia tăng dự trữ ngoại hối thì Việt Nam có các biện pháp như sau:

Cải thiện cán cân tài khoản vãng lai: Việt Nam cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước để thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu và thu hút đầu tư.

Gia tăng cán cân tài khoản vốn: Việt Nam cần thu hút và quản lý hiệu quả các dòng vốn quốc tế gồm nguồn vốn FDI và FPI. Nguồn vốn này không chỉ góp phần xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội mà còn là nguồn ngoại tệ làm gia tăng quỹ dự trữ quốc gia.

Khuyến khích kiều hối chảy về nước: Hiện nay, Việt Nam có rất nhiều kiều bào sinh sống ở nhiều nước khác nhau trên khắp thế giới. Họ là một nguồn ngoại tệ khổng lồ vì vậy Nhà nước cần thực thi cách chính sách nhằm định hướng hoặc tạo động lực để kiều bào chuyển tiền về nước. Cần có các chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với các Việt kiều về đóng góp cho quê hương.

Nhà nước cần đồng thời thực hiện nghiêm cấm trao đổi mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trên thị trường nội địa. Cần tổ chức các điểm thu đổi ngoại tệ cho các khách hàng vào Việt Nam tại các địa điểm như sân bay, bến cảng, cửa khẩu, các trung tâm mua sắm, dịch vụ.

3.2. Các biện pháp sử dụng vốn vay hiệu quả

3.2.1. Kiểm soát nợ nước ngoài

Kiểm soát nợ nước ngoài là một vấn đề quan trọng mà các quốc gia phải quan tâm. Trong thực tế có rất nhiều quốc gia đã mất khả năng kiểm soát khi vay nợ nước ngoài như Hy Lạp, Ai Cập, các nước Mỹ - Latin,... Không kiểm soát được nợ sẽ kéo theo khủng hoảng nợ, vỡ nợ dẫn đến khủng hoảng của nền kinh tế và nghiêm trọng hơn là khủng hoảng về chính trị. Để có thể kiểm soát nợ nước ngoài thì Việt Nam có thể thực hiện một số kiến nghị như sau:

Chuyển các khoản tiền vay nợ này cho các doanh nghiệp vay lại, từ đó điều chỉnh các cách kiểm soát cũng như việc cấp vốn cho phù hợp.

Cần so sánh mức tăng trưởng GDP với mức tăng trưởng của nợ nước ngoài. Không nên để các nguồn thu ngoại tệ vượt quá, tránh tình trạng vay mượn tràn lan vì

sự chênh lệch quá lớn hoặc sự cắt giảm nguồn ngoại tệ đột ngột sẽ làm thay đổi tỷ giá hối đoái.

Cần quan tâm đến khả năng chịu đựng nợ nước ngoài của Việt Nam, không chủ quan dựa vào ngưỡng nợ an toàn theo thông lệ quốc tế là 40% GDP.

3.2.2. Các biện pháp nhằm sử dụng nợ nước ngoài

Các biện pháp nhằm sử dụng nợ nước ngoài hiệu quả như:

Xem xét, đánh giá cẩn trọng các phương án kinh doanh, năng lực và tiềm năng của doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn, cần định giá được lợi nhuận ròng trong phương án phải cao hơn lãi suất đi vay.

Công bố công khai định kỳ (ngắn hạn) và thường xuyên các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh, tiến độ của các dự án tại các đơn vị được vay lại nguồn tiền phát hành này.

Phân chia rủi ro cho việc phân bổ các khoản vay vào các dự án đầu tư bằng cách chia khoản vốn vay cho các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau nhưng chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn.

Có các biện pháp chế tài mạnh không chỉ dành riêng cho doanh nghiệp được vay lại nguồn vốn từ trái phiếu mà với các vị trí lãnh đạo liên quan từ khâu đề nghị, xét duyệt dự án, điều hành và thực hiện dự án, có như vậy ràng buộc được trách nhiệm tài chính.

Đa dạng hóa và khai thác triệt để các nguồn vốn vay nước ngoài. Coi trọng vốn vay dài hạn dưới hình thức ưu đãi của các tổ chức tài chính – tiền tệ, đặc biệt là nguồn vốn ODA. Hạn chế vay thương mại với lãi suất cao, thời gian ngắn.

Nâng cao hiệu quả và tăng cường kiểm soát vào việc sử dụng vốn vay, vốn được Chính phủ bảo lãnh. Cần nhìn nhận và đánh giá lại hiệu quả đầu tư các dự án để tăng cường hiệu quả sử dụng đồng vốn, tăng cường hiệu quả đầu tư. Việt Nam cần phải theo đuổi mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với kiểm soát tiền vay và vạch ra kế hoạch trả nợ. Đây là vấn đề cốt yếu đảm bảo cho khả năng trả nợ và tính bền vững của nợ. Chính phủ là người đứng ra vay nợ, nhưng không phải là người sử dụng cuối cùng các khoản vốn vay, mà là các chủ dự án, các đơn vị thụ hưởng ngân sách, cách doanh nghiệp; trong mọi trường hợp, ngân sách nhà nước phải gánh chịu hậu quả, rủi ro trong toàn bộ

quá trình vay nợ. Để đảm bảo hiệu quả trong việc vay vốn và sử dụng vốn vay cần phải tuân thủ hai nguyên tắc cơ bản: không vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn, vay thương mại nước ngoài chỉ sử dụng cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và đảm bảo khả năng trả nợ; đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên quá trình sử dụng các khoản vay nợ, các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, nhất là tại các đơn vị sử dụng trực tiếp vốn vay như: tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, ngân hàng thương mại, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

cuu duong than cong . com

KẾT LUẬN

Việt Nam đang trong giai đoạn có nền kinh tế phát triển nhanh chóng. Đây là thời điểm quan trọng nhất trong việc thu hút và tìm vốn để xây dựng đất nước. Một trong cách những cách để nhận được vốn là vay nợ. Vì giai đoạn năm 2010-2018 là giai đoạn Việt Nam được đánh giá là đang có rất nhiều tiềm năng phát triển kinh tế và hiện đang trên đà phát triển rất nhanh (Theo World Bank) nên việc vay vốn nước ngoài là một trong những vấn đề phải được quan tâm hàng đầu.

Nhìn lại thực trạng vay nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn từ năm 2010-2018, có thể thấy rằng những điểm nổi bật như sau:

- Quy mô nợ nước ngoài quốc gia tăng nhanh, chủ yếu là nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các tổ chức tài chính, tín dụng theo hình thức tự vay tự trả, trong đó vay nợ chủ yếu nằm ở khối doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (chiếm 76% tổng lượng nợ của doanh nghiệp), tập trung ở một số doanh nghiệp FDI có quy mô lớn. Còn nợ nước ngoài Chính phủ bảo lãnh chiếm tỷ trọng nhỏ và xu hướng giảm.
- Nợ nước ngoài tăng cao khiến thâm hụt ngân sách của Việt Nam luôn ở mức lớn tình hình chi tiêu công ở Việt Nam mặc dù đang được cải thiện dần qua từng năm nhưng vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Chi tiêu không đúng chế độ, chưa sử dụng tài chính đúng mục tiêu, đúng nguồn và vẫn còn tình trạng bội chi, lãng phí và thất thoát trong cơ cấu vay nợ nước ngoài của Chính phủ.
- Nợ được Chính phủ bảo lãnh chiếm một tỷ lệ tương đối lớn và có xu hướng tăng mạnh. Trong điều kiện doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp đều dồn lên vai Nhà nước. Tính thanh khoản nợ nước ngoài của Việt Nam hiện nay vẫn được đánh giá là khá tốt vì các khoản vay dài hạn với lãi suất thấp chiếm tới 80%. Ngoài ra, rủi ro về tính thanh khoản của những khoản nợ nước ngoài ngắn hạn là điều rất đáng lo ngại khi tỷ lệ dự trữ ngoại hối của Việt Nam trên tổng dư nợ ngắn hạn đã và đang sụt giảm với tốc độ rất nhanh.

Bài nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như các số liệu chưa được đa dạng, chưa nêu được cụ thể cơ cấu của từng loại nợ nước ngoài, chưa dự đoán được tình hình thực trạng vay nợ nước ngoài.... Và trong tương lai nhóm nghiên cứu sẽ

khắc phục lại những hạn chế này đồng thời đề xuất những biện pháp và hàm ý chính sách hiệu quả hơn.

cuu duong than cong . com

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

1. Huh, H., Inoue, T. & Lee, H. (2010). Optimal Foreign Borrowing Revisited. *The Japanese Economic Review* 61, 367–381.
2. Khaled A. Hussein, Luiz de Mello (2001). Is Foreign Debt Portfolio Management Efficient in Emerging Economies?..*Journal of Development Economic*, 66(1), 317-335.
3. Sheku Bangura; Robert Powell; Damoni N Kitabire (2000). External Debt Management in Low-Income Countries. *IMF Working Papers No.00/196*.

Tài liệu tiếng Việt

1. *Bản tin nợ công*- số 04, 05, 06, 07 - Bộ Tài chính
2. Đào Thị Hồng Nhung (2017), Tăng cường công tác quản lý nợ nước ngoài ở Việt Nam.
3. Nguyễn Thanh Tùng (2010), *Quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam*, luận văn thạc sĩ kinh tế đối ngoại, trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Xuân Thành, Đỗ Thiên Anh Tuấn (2017), “*Bắt mạch*” nợ công Việt Nam.
5. Phạm Thị Kim Huế (2012), *Quản lý nợ nước ngoài của Chính phủ Việt Nam*, luận văn thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Phạm Thị Phương Uyên (2018), “nợ công tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Công thương* 2018.
7. Tạ Thị Thu (2002), *Một số vấn đề về chiến lược vay trả nợ nước ngoài ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ kinh tế kinh tế, trường Đại học Kinh tế quốc dân.
8. Trần Kim Chung (2016), *Khả năng kiểm soát, giảm nợ công ở Việt Nam và các giải pháp thực hiện*. Bộ Tài chính.
9. Vũ Quang Việt (2010). Về nợ nước ngoài của Việt Nam. *Tạp chí kinh tế Sài Gòn*, 5.

cuu duong than cong . com